

NGHIÊN CỨU HÀNH VI SINH SẢN, QUYẾT ĐỊNH SINH CON, MỨC SINH: CÁC QUAN ĐIỂM LÝ THUYẾT TIẾP CẬN(*)

LÊ THỊ MỸ*

Từ cuối thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XXI, quá trình biến đổi dân số diễn ra ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, học giả ở các quốc gia đã dành nhiều sự quan tâm đến hành vi sinh sản, các quyết định liên quan việc sinh con và mức sinh. Nghiên cứu giới thiệu một số quan điểm lý thuyết về những lĩnh vực này và khả năng ứng dụng của chúng tại Việt Nam. Các lý thuyết được trình bày ở đây bao gồm: lý thuyết lựa chọn hợp lý, lý thuyết chuẩn mực, lý thuyết mạng lưới xã hội, lý thuyết tiến hóa văn hóa và lý thuyết hành vi có kế hoạch.

Từ khóa: lý thuyết nghiên cứu, quyết định sinh con, mức sinh

Nhận bài ngày: 08/10/2024; đưa vào biên tập: 09/10/2024; phản biện: 14/10/2024; duyệt đăng: 11/11/2024

1. DẪN NHẬP

Từ những năm 1980 đến nay, tình trạng mức sinh dưới mức thay thế đã xảy ra tại nhiều quốc gia ở Châu Âu, Bắc Mỹ, Đông Á và các nước Úc, Singapore, Thái Lan cùng một số khu vực khác (United Nations, 2019). Hiện nay, mức sinh trên toàn cầu đang có xu hướng giảm, tuy nhiên một số quốc gia vẫn duy trì mức sinh cao. Mức sinh toàn cầu đã giảm từ 3,2 con/phụ nữ vào năm 1990 xuống còn 2,5 con/phụ nữ năm 2019 (dẫn theo Tổng cục Thống kê, 2021: 16). Dân số Việt Nam cũng có nhiều biến động. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm với tổng tỷ suất sinh giảm đáng kể từ 3,80 con/phụ nữ vào năm 1989 xuống còn 2,09 con/phụ nữ vào năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2021: 16). Trong đó, TPHCM đang có xu hướng mức sinh

giảm và hiện là địa phương trong 21 tỉnh, thành có mức sinh thấp nhất cả nước. Tổng tỷ suất sinh từ 1,76 con/phụ nữ ở năm 2000 giảm còn 1,39 con/phụ nữ ở năm 2019, và hiện ở mức rất thấp so với mức sinh thay thế trên toàn quốc (Thành Sơn, 2023). Mặc dù, các quốc gia phát triển có nhiều chính sách về dân số, gia đình, trẻ em... nhằm khuyến khích sinh đẻ để tăng mức sinh trước bối cảnh già hóa dân số nhưng vẫn chưa cải thiện được tình hình.

Sự suy giảm mức sinh này vượt quá khả năng lý giải của lý thuyết quá độ dân số. Chính vì vậy, để góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết nghiên cứu về dân số học nói chung và các hành vi sinh sản, về quyết định sinh con, hoãn sinh hay mức sinh thấp..., các nhà nghiên cứu trên thế giới đã nỗ lực xây dựng nên lý thuyết riêng hoặc vận dụng các lý thuyết nền tảng một cách riêng lẻ hoặc kết hợp với hoàn cảnh văn

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

hóa, xã hội của quốc gia để giải thích chúng một cách thấu đáo. Đó là khung phân tích của Bongaart (1978; 2001), lý thuyết kinh tế và mức sinh, lý thuyết về bình đẳng giới và mức sinh (McDonald, 2000), lý thuyết quá độ dân số thứ hai, lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết lựa chọn hợp lý, lý thuyết chuẩn mực xã hội, lý thuyết mạng lưới xã hội,...

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn tổng quan một số lý thuyết được nhiều học giả sử dụng và có ý nghĩa sâu sắc trong giải thích vấn đề thực tiễn nổi bật ở các quốc gia và phù hợp để ứng dụng vào bối cảnh kinh tế, văn hóa xã hội Việt Nam. Các lý thuyết được trình bày ở đây bao gồm: lý thuyết lựa chọn hợp lý, lý thuyết chuẩn mực xã hội, lý thuyết mạng lưới xã hội, lý thuyết tiến hóa văn hóa và lý thuyết hành vi có kế hoạch và sự ứng dụng của chúng trong các nghiên cứu về mức sinh, quyết định sinh con tại Việt Nam. Nghiên cứu nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về quan điểm lý thuyết và khả năng ứng dụng thực tiễn vào nghiên cứu tại Việt Nam.

2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU HÀNH VI SINH SẢN, QUYẾT ĐỊNH SINH CON VÀ MỨC SINH

2.1. Lý thuyết lựa chọn hợp lý (*Rational choice theory*) và các biến thể trong nghiên cứu gia đình, mức sinh

Lý thuyết lựa chọn hợp lý (còn được gọi là lý thuyết hành động hợp lý), được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội và khoa học chính trị, trở thành cách thức khoa học trong phân tích hành vi. Lý thuyết này tập trung vào yếu tố quyết

định sự lựa chọn của cá nhân, sự gắn kết các lựa chọn của cá nhân với các sở thích, đồng thời nhấn mạnh sự lựa chọn là hành vi có mục đích. Quan điểm lý thuyết quan tâm đến kết quả xã hội chứ không phải kết quả cá nhân. Với giả định rằng mỗi cá nhân hành động hợp lý thì kết quả tổng hợp sẽ là "hợp lý" (Hechter et al., 1997). Hai phạm trù chính của các yếu tố quyết định hành vi cá nhân trong lý thuyết lựa chọn hợp lý là các giá trị cùng các sở thích bắt nguồn từ chúng và phạm trù các ràng buộc về mặt thể chế.

Lý thuyết lựa chọn hợp lý được Becker (1974, 1981) sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về các quyết định gia đình của cá nhân. Ông đã mở rộng lý thuyết này từ tư duy kinh tế truyền thống sang khía cạnh "emotional" (tình cảm) và "irrational" (phi lý), khả năng sinh sản và tiêu dùng của gia đình trong công trình "A Treatise on the Family" (Một luận thuyết về gia đình). Công trình nghiên cứu này có ảnh hưởng sâu sắc không chỉ đối với lý thuyết kinh tế mà còn đối với lý thuyết xã hội, còn được gọi là lý thuyết "kinh tế gia đình mới" (new home economics). Điển hình, nghiên cứu của Coleman (1990) đã chịu ảnh hưởng bởi quan điểm của Becker (1981). Coleman xác định vốn xã hội và thuộc tính của vốn xã hội là một trong những khái niệm trung tâm, như một yếu tố giải thích các khía cạnh của hành vi về gia đình. Khái niệm này được áp dụng cho cấu trúc gia đình và nghiên cứu trẻ em.

Các biến thể của lý thuyết lựa chọn hợp lý bao gồm cả lý thuyết kinh tế gia đình mới (new home economics), đã được

sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các chính sách và mức sinh (White, 2005). Phân tích về các yếu tố quyết định mức sinh dưới mức thay thế, Rindfuss và Brewster (1996: 263) giả định rằng: "... mối liên hệ tiêu cực giữa khả năng sinh sản và sự tham gia lực lượng lao động có thể được kỳ vọng sẽ được giảm khi xung đột giữa công việc và trách nhiệm gia đình giảm. Khi vai trò giữa người mẹ và người lao động ngày càng tương thích, các quyết định của phụ nữ về việc tham gia lực lượng lao động và sinh con sẽ thay đổi độc lập và không bị hạn chế lẫn nhau. Trong giới hạn nào đó việc tham gia lực lượng lao động đóng vai trò hạn chế mức sinh, chúng ta mong đợi mức sinh sẽ tăng để đáp ứng với bất kỳ sự nới lỏng nào đối với xung đột giữa người lao động với người mẹ". Và "Những cải thiện về khả năng tiếp cận, khả năng chấp nhận và chất lượng dịch vụ chăm sóc trẻ em, cũng như việc giảm chi phí sẽ có tác động tích cực đến mức sinh" (Rindfuss và Brewster, 1996: 271). Theo Gauthier (2007), những giả thuyết trên là giả định rằng việc sinh con là một quyết định hợp lý và cha mẹ cân nhắc chi phí và lợi ích của việc có con so với thu nhập, kỳ vọng nghề nghiệp, tiêu chuẩn riêng liên quan đến chất lượng chăm sóc con cái...

Bên cạnh đó, theo lý thuyết kinh tế tân cổ điển về mức sinh, quyết định sinh con phụ thuộc vào quyết định hợp lý về mặt kinh tế (quá trình tối đa hóa lợi ích), và là một hàm ý của chi phí và lợi ích kinh tế của con cái, chịu sự ràng buộc về thu nhập và sở thích của các cá nhân đối với trẻ em (trái ngược với các hàng hóa khác). Theo mô hình này, bất

kỳ sự giảm chi phí nào dành cho trẻ em (do trợ cấp công) hoặc bất kỳ sự gia tăng thu nhập nào đều sẽ làm tăng nhu cầu về trẻ em. Do đó, các chính sách như trợ cấp tiền mặt cho trẻ em và gia đình, giảm thuế cho trẻ em, trợ cấp chăm sóc trẻ em, trợ cấp thai sản và nghỉ phép của cha mẹ đều được cho là sẽ có tác động tích cực đến mức sinh bằng cách giảm chi phí (cơ hội) trực tiếp hoặc gián tiếp của trẻ em hoặc bằng cách tăng thu nhập của các cá nhân (dẫn theo Gauthier, 2007).

Lý thuyết lựa chọn hợp lý còn đóng góp trong nghiên cứu về khả năng sinh sản. Yamaguchi và Ferguson (1995) giải thích tỷ lệ dừng và gián cách sinh con khi cho rằng cha mẹ có giá trị cao hơn khi sinh được cả con trai và con gái so với việc sinh con chỉ một trai hay một gái. Do đó, họ dự đoán rằng cha mẹ có hai con trai hoặc hai con gái có nhiều khả năng sinh con thứ ba hơn là cha mẹ có một con trai và một con gái.

2.2. Lý thuyết tiến hóa văn hóa và lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) về nghiên cứu thái độ và định hướng giá trị trong việc giải thích hành vi sinh sản

Quan điểm tiến hóa văn hóa lập luận rằng các định hướng giá trị mới được thúc đẩy bởi sự phát triển kinh tế và các thái độ hiện đại đi theo một con đường liên tục. Theo quan điểm này, sự khác biệt trong thái độ hiện đại ngày nay là hệ quả tự nhiên và sự tiếp tục của quá trình biến đổi xã hội do cách mạng công nghiệp khởi xướng. Giải thích cho hiện tượng số ca sinh ở Trung Quốc trong những năm gần đây không tăng mà còn có xu hướng giảm, mặc dù nhà nước

chính thức cho phép mỗi cặp vợ chồng được sinh hai con từ năm 2016, một số học giả cho rằng, dường như do chính sự phát triển kinh tế xã hội và thay đổi tư tưởng, văn hóa tác động đến mức sinh chứ không phải là do các đặc điểm của chính sách kế hoạch hóa gia đình (Li et al., 2019; Jang, 2017).

Khái niệm thái độ ở đây được các tác giả (Aassvie et al., 2013) sử dụng theo quan điểm lý thuyết hành vi có kế hoạch. Lý thuyết hành vi có kế hoạch được Ajzen (1991) phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action), bằng cách bổ sung thêm yếu tố "nhận thức kiểm soát hành vi", và sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi. Lý thuyết này nhấn mạnh vào các yếu tố dẫn tới dự định hành động (quan điểm của cá nhân về hành vi, các chuẩn mực cá nhân và sự nhận thức của cá nhân về sự quản lý) (Lê Thị Mỹ, 2021: 37). Lý thuyết này đưa ra một gợi ý về sự khác biệt của các chuẩn mực, thái độ và định hướng giá trị (nhận thức kiểm soát hành vi), cũng như cách chúng được liên kết với nhau và thúc đẩy ý định và hệ quả là hành vi (Ajzen, 1991; Ajzen, Fishbein, 2005). Vận dụng cách tiếp cận này trong nghiên cứu hành vi sinh sản, các tác giả (Aassvie et al., 2013) chỉ ra các yếu tố cấu trúc (như phát triển kinh tế, chất lượng quản trị và thể chế, bất bình đẳng giới) đóng vai trò quan trọng trong giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia; đồng thời, có liên quan đến việc hình thành thái độ đối với gia đình, hôn nhân, ly hôn và sinh con. Sự phát triển kinh tế được đo bằng GDP bình quân đầu người, mức độ tham nhũng, bình đẳng

giới, hoạt động tự nguyện và lòng tin. Bối cảnh lịch sử, văn hóa và thể chế cũng là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đối với việc cá nhân xây dựng quy tắc đạo đức và cách suy nghĩ của họ. Hơn nữa, việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc trẻ em và yếu tố vốn xã hội có tương quan tích cực với thái độ hiện đại. Các yếu tố như trình độ học vấn, tôn giáo, việc làm là các yếu tố có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải thích thái độ của các cá nhân. Ở cấp độ cá nhân, việc lựa chọn các kiểu hộ gia đình mới (sống độc thân trước hôn nhân, sống thử và làm cha mẹ trong thời gian sống chung) đều liên quan đến các định hướng giá trị cá nhân và phi hình thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các phân tích cũng đưa ra một số hỗ trợ cho lập luận tiến hóa văn hóa luận. Cùng với sự phát triển kinh tế, một loạt các yếu tố khác cũng phát triển theo. Các xã hội giàu có có mức độ bình đẳng giới cao hơn, chi tiêu nhiều hơn cho các dịch vụ chăm sóc trẻ em và các thể chế hoạt động tốt với ít tham nhũng hơn. Các xã hội giàu có là những xã hội ít phụ thuộc vào gia đình với tư cách là nhà cung cấp phúc lợi. Điều này cũng đồng nhất với ý kiến cho rằng cấu trúc xã hội quan trọng đối với thái độ của gia đình. Do đó, các cá nhân áp dụng thái độ hiện đại đối với hành vi nhân khẩu học bởi vì các thể chế hoạt động tốt cho phép họ làm như vậy. Ngược lại, trong một xã hội phụ thuộc nặng nề vào gia đình với tư cách là nhà cung cấp phúc lợi, thế hệ trẻ có động lực mạnh mẽ hơn để tuân theo thái độ và kỳ vọng của thế hệ lớn tuổi hơn trong gia đình họ.

2.3. Lý thuyết về mạng lưới xã hội

Lý thuyết mạng lưới xã hội kết hợp hai quan điểm xã hội học khác nhau về hành động (hay tương tác) của con người. Một mặt, các chủ thể xã hội phụ thuộc vào môi trường cấu trúc (là về xã hội), về một tổ chức, hoặc về mạng lưới quan hệ cá nhân mà họ gắn bó. Mặt khác, cấu trúc này không quyết định hoàn toàn hành động của họ mà thay vào đó nó cung cấp một khuôn khổ các cơ hội để hành động, và do đó cho phép các cá nhân tự quyết định. Như vậy, theo quan điểm lý thuyết mạng lưới xã hội, các cá nhân được gắn vào các cấu trúc xã hội hoặc mạng lưới xã hội (Granovetter, 1985: 487).

Trong lý thuyết mạng lưới xã hội, bốn cơ chế cụ thể của tương tác xã hội thường được xem xét đến: học tập xã hội, áp lực xã hội, lây lan xã hội và hỗ trợ xã hội (Bernardi, Klaerner, 2014). Trước hết, cơ chế học tập xã hội là quá trình thu nhận, trao đổi và đánh giá chia sẻ thông tin trong mạng lưới, nhấn mạnh các cá nhân quan sát hành động và hành vi của các cá nhân khác và học hỏi kinh nghiệm của họ. Có thể áp dụng mô hình hành vi của người khác, từ chối hoặc tìm hiểu hậu quả của các phương thức hành động khác nhau. Học tập xã hội tạo ra sự thay đổi hành vi nhờ vào sự thay đổi quan điểm của các cá nhân. Tùy thuộc vào vị trí xã hội, các cá nhân có thể tiếp xúc với sự đổi mới theo những cách khác nhau và có những phản ứng với sự tiếp xúc này khác nhau. Cơ chế tương tác thứ hai là áp lực xã hội, đề cập đến các điều khiến cá nhân tuân theo các chuẩn mực xã hội để đạt được sự chấp thuận của đồng nghiệp hoặc để tránh xung đột với

họ. Áp lực xã hội có thể ở dưới dạng các chuẩn mực văn hóa hoặc thể chế, như vai trò giới, cấu trúc quyền lực hộ gia đình và các tổ chức xã hội. Trong các mạng lưới đồng nhất, có tính kết nối cao, cơ hội để các cá nhân đi chệch khỏi các chuẩn mực (hoặc đổi mới) là thấp, vì các chuẩn mực được chia sẻ giữa các cá nhân tương tự và các biện pháp được sử dụng để thực thi các chuẩn mực đều hiệu quả (Festinger et al., 1950; Asch, 1955). Cơ chế thứ ba là sự lây lan cảm xúc (hoặc lây lan xã hội). Đây là quá trình mà một người nắm bắt được một ý tưởng hoặc hành vi từ một người khác, người được coi là tương tự về mặt xã hội. Quá trình này phụ thuộc vào cấu trúc xã hội mà các cá nhân tồn tại (Burt, Janicik, 1996; Bernardi, Klaerner, 2014). Cơ chế cuối cùng là hỗ trợ xã hội. Hỗ trợ xã hội là một nội hàm rất quan trọng đối với các lý thuyết về vốn xã hội. Theo lý thuyết này, các cá nhân đầu tư vào các mối quan hệ xã hội để tạo ra vốn xã hội mà họ có thể huy động khi cần thiết (Bourdieu, 1986; Lin, 1999a). Vốn xã hội tồn tại trong các mối quan hệ giữa con người với nhau và có thể được xem như một tài sản tạo điều kiện thuận lợi cho các hành động (Coleman, 1988). Khái niệm vốn xã hội liên quan chặt chẽ với khái niệm mạng lưới xã hội, vì các thành viên gia đình, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp và những người quan trọng khác đối với cá nhân là những nguồn hỗ trợ xã hội chính. Các hình thức hỗ trợ khác nhau (vật chất, công cụ, tinh thần) tạo điều kiện thuận lợi cho các hành động nên có thể được xem là nguồn lực cá nhân dành cho những cá nhân nằm trong

mạng lưới xã hội của các mối quan hệ không chính thức (Portes, 1998; Lin, 1999b).

Lợi ích và ý nghĩa của lý thuyết mạng lưới xã hội trong nghiên cứu gia đình, khả năng sinh sản hay giải thích mức sinh được các học giả phương Tây ghi nhận trong hai thập kỷ qua (Kohler, Bühler, 2001; Balbo et al., 2013; Bernardi, Klaerner, 2014; Lowe, Moore, 2014).

Trong nghiên cứu về việc ra quyết định sinh sản, thuật ngữ lây lan xã hội thường được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ nhằm biểu hiện sự tạm thời các hành vi sinh sản giữa các thành viên trong mạng lưới do các hiệu ứng mạng lưới khác gây ra (chẳng hạn như học tập xã hội và áp lực xã hội). Những cơ chế này ảnh hưởng đến thái độ có con. Phụ nữ có thể chia sẻ cảm xúc phấn khích khi họ dành thời gian cho con trong mạng lưới của mình, và cảm giác hạnh phúc này có thể khơi dậy mong muốn có một gia đình (Bernardi, 2003). Một ví dụ khác trong nghiên cứu hành vi sức khỏe của phụ nữ ở các nước đang phát triển (Lowe, Moore, 2014) chỉ ra rằng các cơ chế mạng lưới xã hội phổ biến nhất được nêu lên là học tập xã hội và ảnh hưởng xã hội.

2.4. Lý thuyết chuẩn mực xã hội

Quan điểm chuẩn mực xã hội cho rằng các quyết định về mức sinh của cá nhân bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực xã hội của nhóm tham chiếu (Mishra, Parasnis, 2017); các chuẩn mực xã hội tác động tích cực đến ý định sinh đẻ (Lois, Becker, 2014), chủ yếu thông qua học hỏi xã hội, ảnh hưởng xã hội, áp lực xã

hội và hỗ trợ xã hội (Rossier, Bernardi, 2009). Ảnh hưởng xã hội có nghĩa là những ý tưởng mới mà một cá nhân nhận được từ những người khác ảnh hưởng đến quan điểm và giá trị của họ. Các cá nhân thay đổi quan điểm và giá trị của mình theo các chuẩn mực xã hội và liên kết với những người khác trong mạng xã hội để đạt được sự chấp thuận của các thành viên khác và củng cố chúng. Lý thuyết mạng lưới xã hội, lý thuyết chuẩn mực xã hội cũng được các học giả sử dụng trong các nghiên cứu về quyết định sinh đẻ (Rossier, Bernardi, 2009; Lois, Becker, 2014; Mishra, Parasnis, 2017; Yu, Liang, 2022).

Từ góc nhìn lý thuyết này, Yu và Liang (2022) xem xét ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội đến ý định sinh con của các cá nhân từ hai góc độ: khoảng cách không gian và khoảng cách xã hội. Các tác giả cho thấy ý định sinh con của cá nhân bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực xã hội, cả chuẩn mực xã hội thôn xóm/khu phố và chuẩn mực nhóm xã hội đều có tác động đáng kể. Vai trò của các chuẩn mực xã hội trong việc hình thành ý định sinh con của cá nhân thay đổi theo giới tính, hộ khẩu và quá trình sống; đặc biệt, nam giới, cư dân nông thôn và những người đã kết hôn chịu ảnh hưởng các chuẩn mực xã hội nhiều hơn. Có hai con trong một gia đình đã trở thành một chuẩn mực xã hội được chấp nhận rộng rãi và có sự khác biệt về ý định sinh con trong mỗi ngành nghề. Nghiên cứu của Yu và Liang (2022) góp phần cải thiện khung lý thuyết việc ra quyết định về mức sinh khi lập luận rằng, bên cạnh các yếu tố vĩ mô và cá nhân, các chuẩn mực xã hội

có ảnh hưởng rất quan trọng đến ý định sinh con của các cá nhân.

2.5. Lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh

Lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh do McDonald (2000) khởi xướng, cho rằng bất bình đẳng giới là nguyên nhân dẫn đến mức sinh thấp ở các quốc gia. Nhận thức của các cá nhân về sự công bằng hoặc bình đẳng trong phân công lao động gia đình cũng có tầm quan trọng tương tự.

Theo quan điểm tiếp cận này, mức sinh rất thấp ở các nước tiên tiến có thể được giải thích bằng sự không nhất quán giữa các mức bình đẳng giới áp dụng trong các thể chế xã hội khác nhau. Ở những quốc gia có mức sinh rất thấp, người ta cho rằng mức độ bình đẳng giới trong các thể chế coi con người là cá nhân (chẳng hạn như giáo dục và thị trường việc làm) cao, trong khi, mức độ bình đẳng giới áp dụng trong các thể chế coi mọi người là thành viên của gia đình (chẳng hạn như quan hệ lao động: các điều khoản và điều kiện tuyển dụng), dịch vụ, chuyển giao của chính phủ và bản thân gia đình lại thấp (McDonald, 2000). Hơn nữa, theo lý thuyết bình đẳng giới "nhận thức về sự bất công nảy sinh vì các tổ chức hướng đến cá nhân như giáo dục và việc làm trên thị trường mở ra những cơ hội mới cho phụ nữ, tuy nhiên, nếu những cơ hội mới đó không được hỗ trợ khi họ trở thành mẹ thì nhiều phụ nữ sẽ giảm số lượng con mà họ có thể có. Việc không có hoặc ít con là phản ứng của phụ nữ đối với sự bất công được nhận thức trong hệ thống giới tính của bối cảnh văn hóa nơi họ

sống" (MacDonald, 2013: 983). Sự phân công lao động gia đình và chăm sóc trẻ em có thể không bình đẳng trong thực tế nhưng điều đó có được xem là công bằng và hợp lý sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc sinh con (Dommermuth, 2013).

Mặc dù lý thuyết bình đẳng giới gợi ý các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới có thể có tác động đến mức sinh, nhưng lý thuyết này chưa được kiểm tra thực nghiệm một cách có hệ thống (Gauthier, 2007). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc phân chia công việc nhà và cả chăm sóc trẻ em có tác động đến ý định sinh con và khả năng sinh sản. Khi việc nhà được chia sẻ, các cặp vợ chồng có nhiều khả năng có ý định có một đứa trẻ khác hơn (Mills et al., 2008; Tazi-Preve et al., 2004; Mencarini và Tanturri, 2005). Đồng thời, sự tham gia của người cha trong chăm sóc trẻ em làm cho ý định có thêm con cao hơn và khả năng có thêm một đứa con cũng lớn hơn (Neyer et al., 2013; Fiori, 2011; Duvander et al., 2010). Các nghiên cứu về ý định sinh sản cũng tìm thấy những khác biệt tác động của nhận thức về bình đẳng và công bằng của nam giới và phụ nữ đối với ý định của cá nhân (Neyer et al., 2013). Bên cạnh đó, khả năng sinh sản cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các giá trị hoặc niềm tin của cá nhân. Một số nghiên cứu về bình đẳng giới và ý định sinh sản đã dùng thái độ về vai trò giới làm chỉ số bình đẳng giới (Dommermuth, 2013). Ở cấp độ vĩ mô, mối quan hệ tích cực giữa bình đẳng giới cao và mức sinh tăng đã được nhận thấy ở một số quốc gia (Myrskälä et al., 2011).

Dommermuth (2013) cho thấy tác động khác nhau của bình đẳng giới trong gia đình đối với việc sinh con. Sự phân chia công việc nhà không đồng đều có tác động tiêu cực đến lần sinh đầu tiên và các lần sinh tiếp theo. Các cặp đôi mà nam giới đóng góp nhiều hơn vào công việc nhà so với phụ nữ, có khả năng sinh con đầu tiên và thứ hai thấp hơn so với các cặp đôi có sự phân chia đều đặn hơn, trong đó phụ nữ làm nhiều hơn nhưng nam giới đóng góp đáng kể. Tương tự như vậy, các cặp đôi mà phụ nữ làm hầu hết mọi công việc nhà có khả năng sinh con thứ ba thấp hơn. Mặc dù, việc phân chia chăm sóc trẻ em không có tác động đáng kể đến việc tiếp tục sinh con, nhưng nhận thức về sự phân chia này có liên quan đến các cặp vợ chồng có một con. Các cặp đôi mà người trả lời cho rằng việc phân chia chăm sóc trẻ em là kém công bằng hơn thì ít có khả năng sinh con thứ hai hơn.

Các phát hiện của Li và cộng sự (2021) khi tìm hiểu vai trò giới đối với mong muốn sinh con ở Trung Quốc phù hợp quan điểm lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh. Nghiên cứu phân tích hồi quy logistic đa cấp của 130 quận trên khắp Trung Quốc để điều tra mối liên hệ giữa thái độ bình đẳng và mong muốn sinh con ở cấp cá nhân và cấp quận. Kết quả cho thấy thái độ bình đẳng giới có liên quan đến mong muốn sinh con thấp hơn đối với cả nam và nữ ở cấp độ cá nhân và quận, và tác động tiêu cực đối với phụ nữ mạnh hơn so với nam giới. Ở các quận có chuẩn mực bình đẳng mạnh mẽ hơn, phụ nữ có thái độ bình đẳng có mong muốn sinh con cao hơn những người khác. Những phát hiện

này phù hợp lý thuyết bình đẳng giới và mức sinh và cho thấy rằng Trung Quốc vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi từ chế độ truyền thống sang chế độ bình đẳng giới, và do đó, mức sinh thực tế và mong muốn ở Trung Quốc có thể tiếp tục giảm trong những năm tới. Hơn nữa, kết quả phân tích mối quan hệ giữa thái độ bình đẳng liên quan đến vai trò giới trong các lĩnh vực công cộng và mức sinh mong muốn có hai con trở lên ở Trung Quốc cho thấy rằng ở cấp độ cá nhân, thái độ bình đẳng giới làm giảm ham muốn sinh con của cả phụ nữ và nam giới, và tác động tiêu cực ở phụ nữ mạnh hơn ở nam giới.

3. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG VÀO NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, sau Đổi mới cho đến thập niên 2000, có nhiều nghiên cứu thực nghiệm đề cập đến chính sách dân số, giảm tỷ lệ tăng dân số, các yếu tố ảnh hưởng quyết định sinh,... và cả các nghiên cứu về lý thuyết dân số (Gary H. và Mc Clelland, 1990; Tương Lai, 1990; Vũ Mạnh Lợi, 1990; Nguyễn Đình Cừ, 1990; Nguyễn Đức Vinh, 1998; Nguyễn Văn Chính, 1999; Nguyễn Minh Thắng và cộng sự, 1999; Trương Xuân Trường, 2002). Tuy nhiên, trong khoảng 10 năm trở lại đây chưa có nhiều nghiên cứu về chính sách dân số, sức khỏe sinh sản, quyết định sinh con, khả năng sinh sản, chuẩn mực số con,... được soi rọi bởi các lý thuyết tiếp cận (Nguyễn Đức Vinh, 2017, 2021; Trần Nguyễn Tường Oanh, 2022), mặc dù Việt Nam đang trong xu hướng mức sinh thấp, già hóa dân số.

Vì vậy, các quan điểm lý thuyết trên đây có ý nghĩa thiết thực đối với việc xem xét các chủ đề nghiên cứu liên quan đến dân số nói chung, kế hoạch hóa gia đình, mức sinh,... trong bối cảnh kinh tế xã hội và văn hóa hiện nay của nước ta. Lý thuyết mạng lưới xã hội có ý nghĩa trong việc giải thích quyết định sinh con của cá nhân. Cách tiếp cận mạng lưới xã hội có thể giải thích việc trì hoãn sinh và mức sinh thấp. Giả định rằng việc sinh con là một hành động xã hội, bởi vì, quyết định có con không chỉ liên quan đến cha mẹ và ông bà của đứa trẻ. Anh chị em, bạn bè và các tổ chức cũng là cơ sở của quá trình ra quyết định này vì các cặp vợ chồng nhận thức được kinh nghiệm, sở thích và mức độ hỗ trợ từ những người khác. Nhận thức này có thể ảnh hưởng đến không chỉ trong quyết định có con hay không mà còn ảnh hưởng đến thời điểm sinh và số lần sinh. Thứ hai, cách tiếp cận mạng lưới xã hội có thể đưa ra những lý do dẫn đến những thay đổi về thái độ, sở thích và hành vi, điều này giúp giải thích sự thay đổi theo thời gian trong hành vi sinh đẻ giữa các bối cảnh địa lý và các nhóm kinh tế xã hội. Nếu một mạng lưới xã hội dày đặc và đồng nhất, thì áp lực xã hội và sự lây lan xã hội có thể đóng vai trò lớn nhất. Tuy nhiên, nếu một mạng lưới thưa thớt và không đồng nhất, học tập xã hội có thể đóng vai trò chính. Do tốc độ thay đổi hành vi sẽ phụ thuộc vào cấu trúc của các tương tác xã hội (Bernardi & Klaerner, 2014). Lý thuyết mạng lưới xã hội còn có thể bổ sung cho lý thuyết hành vi có kế hoạch và cách tiếp cận chu trình sống (chu trình vòng đời). Vì đây là cách tiếp cận

duy nhất tập trung chủ yếu vào sự phụ thuộc lẫn nhau của các hành vi cá nhân thông qua các cơ chế xã hội và về cấu trúc của tương tác xã hội (Bernardi & Klaerner, 2014).

Trong khi đó, lý thuyết lựa chọn hợp lý tìm cách giải thích các kết quả xã hội trên cơ sở cả bối cảnh xã hội và hành động cá nhân. Và cách tiếp cận này đã có những đóng góp thực nghiệm trong lĩnh vực mà trước đây được coi là không phù hợp như gia đình, hôn nhân, sinh sản... Để giải thích tốt nhất các kết quả xã hội phát sinh từ hành động của các cá nhân, khi sử dụng lý thuyết lựa chọn hợp lý phải bắt đầu tìm hiểu nguồn gốc và bản chất của các giá trị thúc đẩy hành vi của con người (Hechter et al., 1993). Chẳng hạn, khi giải thích về quy mô gia đình thực tế hoặc dự định thì coi chúng như là hệ quả của các tương tác xã hội (hoạt động thông qua các cơ chế xã hội nêu trên). Các cá nhân quan sát hành vi của những người xung quanh họ, hình thành ý định trong mối quan hệ với những người quan trọng khác và thảo luận ý tưởng của mình về việc làm cha mẹ và sinh con với bạn bè và người thân.

Các giá trị, chuẩn mực và hành vi dân số phụ thuộc vào thể chế, điều kiện kinh tế và khoa học công nghệ trong xã hội. Nhu cầu chăm sóc trẻ em ngoài gia đình ngày càng tăng là do thay đổi các chuẩn mực liên quan đến sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động, vai trò nam giới là trụ cột kinh tế gia đình giảm dần và ý tưởng về cơ hội bình đẳng giới cũng thay đổi. Vì thế, chuẩn mực số con ở các cặp vợ chồng trong xã hội cũng sẽ thay đổi. Như vậy, bên

cạnh các yếu tố vĩ mô và cá nhân, khung lý thuyết quyết định về mức sinh được khẳng định thêm bởi các chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng rất quan trọng đến ý định sinh con của các cá nhân.

Cuối cùng, quan điểm lý thuyết tiến hóa văn hóa gợi ra cần phải tập trung vào vai trò của các tác động xã hội đối với việc giảm mức sinh, cũng như sự xuất hiện của một xu hướng như tự nguyện không có con hoặc chỉ sinh một con (mà điều này thường xảy ra ở một số xã hội hậu công nghiệp), bao gồm các nghiên cứu về các tương tác xã hội và sự thay đổi về ý nghĩa xã hội và giá trị của đứa con, trẻ em dưới góc độ so sánh theo

thời gian và không gian, hoặc giữa các nhóm dân số trong các xã hội cụ thể.

4. KẾT LUẬN

Các quan điểm lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về quyết định sinh con, mức sinh, giá trị con cái... ở các quốc gia là vô cùng phong phú, có ý nghĩa sâu sắc về phương pháp luận. Các lý thuyết này có thể phù hợp trong vận dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. Tùy thuộc vào mỗi cuộc nghiên cứu, chúng được vận dụng riêng lẻ hoặc bổ sung cho nhau để giải thích các lĩnh vực của dân số- sức khỏe, dân số - xã hội, đặc biệt về hành vi sinh sản, mong muốn sinh con, mức sinh... ở các cá nhân, gia đình và xã hội. □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là một phần trong nhiệm vụ nghiên cứu năm 2024: "Quyết định sinh con ở các cặp vợ chồng: Nghiên cứu so sánh xã Nhị Bình và thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh" do tác giả làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ quản.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aassve, A., Sironi, M., & Bassi, V. 2013. "Explaining Attitudes Towards Demographic Behaviour". *European Sociological Review*, 29, pp. 316-333.
2. Ajzen, I. 1988. *Attitude, Personality, and Behavior*. Chicago: Dorsey Press.
3. Ajzen, I. 1991. "The Theory of Planned Behavior". *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, pp. 179-211.
4. Ajzen, I., & Fishbein, M. 2005. "The influence of Attitudes on Behavior". In D. Albarracín, B. T. Johnson, & M. P. Zanna (Eds.). *The Handbook of Attitudes* (pp. 173-221). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
5. Ajzen, I., & Klobas, J. 2013. "Fertility Intentions: An Approach Based on the Theory of Planned Behavior". *Demographic Research*, 29, pp. 203-232.
6. Asch, S.E. 1955. "Opinions and Social Pressure". *Scientific American* 19(5), pp. 31-35. doi:10.1038/scientificamerican1155-31.
7. Balbo, N., Barban, N., and Mills, M. 2013. *Friend and Peer Effects on Entry into Marriage and Parenthood: A Multiprocess Approach*. Milan: Carlo F. Dondena Centre for Research on Social Dynamics (Working Papers, No. 56).
8. Basten, S. 2009. *Voluntary Childlessness and Being Childfree*. University of Oxford and

Österreichische Akademie der Wissenschaften: The Future of Human Reproduction (Working Paper No. 5).

9. Becker Gary S. 1981. *A Treatise on the Family*. Cambridge: Harvard Univ. Press.

10. Bergnéhr, D. 2009. "Social Influence and the Timing of Parenthood". *Interpersona* 3(1), pp. 61-83. doi:10.5964/ijpr.v3isupp1.69.

11. Bernardi, L. 2003. "Channels of Social Influence on Reproduction". *Population Research and Policy Review* 22(5-6), pp. 527-555. doi:10.1023/b:popu.0000020892.15221.44..

12. Bernardi, L., & Klaerner, A. 2014. "Social Networks and Fertility". *Demographic Research*, 30, pp. 641-670.

13. Bernhardt, E., & Goldscheider, F. 2006. "Gender Equality, Parenthood Attitudes, and First Births in Sweden". *Vienna Yearbook of Population Research*, pp. 19-39.

14. Bongaarts, J. 1978. "A Framework for Analyzing the Proximate Determinants of Fertility". *Population and Development Review*, 4(1), pp. 105-132. <https://doi.org/10.2307/1972149>.

15. Bongaarts, J. 2001. "Fertility and Reproductive Preferences in Post Transitional Societies". *Population and Development Review*, 27, pp. 260-281.

16. Bourdieu, P. 1986. "The Forms of Capital". In: Richardson, John G. (ed.). *The Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*. New York: Greenwood Press, pp. 241-258.

17. Brodmann, S., Esping-Andersen, G., & Guell, M. 2007. "When Fertility is Bargained: Second Births in Denmark and Spain". *European Sociological Review*, 23(5), pp. 599-613. doi:10.1093/esr/jcm025.

18. Burt, R.S. and Janicik, G.A. 1996. *Social Contagion and Social Structure*. In: Iacobucci, D. (ed.). *Networks in Marketing*. Thousand Oaks: SAGE, pp. 32-49.

19. Chen, S.M., Zhang, Y., & Wang, Y.B. 2019. "Individual Differences in Relative Fertility Costs and Fertility Benefits and their Effects on Fertility Desire for a Second Child in China: a Latent Profile Analysis". *Reproductive Health*, 16 (1). doi:10.1186/s12978-019-0770-1.

20. Coleman, J.S. 1988. "Social Capital in the Creation of Human Capital". *The American Journal of Sociology*, 94, pp. 95-120. doi:10.1086/228943.

21. Coleman J.S. 1990. *Foundations of Social Theory*. Cambridge: Harvard Univ. Press.

22. Dommermuth, Lars; Hohmann-Marriott, Bryndi; Lappegård, Trude. 2013. "Gender Equality in the Family and Childbearing". *Discussion Papers*, No. 759, Statistics Norway, Research Department, Oslo.

23. Duvander, A.-Z., Lappegård, T. and Andersson, G. 2010. "Family Policy and Fertility: Fathers' and Mothers' use of Parental Leave and Continued Childbearing in Norway and Sweden". *Journal of European Social Policy*, 20, pp. 45-57.

24. Festinger, L., Schachter, S., Back, K., Bauer, C., and Woods, R. 1950. *Social Pressures in Informal Groups: A Study of Human Factors in Housing*. New York: Harper.

25. Fiori, F. 2011. Do Childcare Arrangements Make the Difference? *A Multilevel Approach to the Intention of Having a Second Child in Italy*. Population, Space, and Place, p. 567.

26. Fishbein, M., & Ajzen, I. 1975. *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, Massachusetts, Addison-Wesley.

27. Gauthier, A.H. 2007. "The Impact of Family Policies on Fertility in Industrialized Countries: a Review of the Literature". *Popul Res Policy Rev*, 26, pp. 323-346 DOI 10.1007/s11113-007-9033-x.

28. Granovetter, M.S. 1985. "Economic Action and Social Structure: The Problem of Embeddedness". *American Journal of Sociology* 91(3), pp. 481-510. doi:10.1086/228311..
29. He, D., Zhang, X.Y., Zhuang, Y.E., Wang, Z.L., & Yang, S.H. 2018. "China Fertility Status Report, 2006-2016: An Analysis Based on 2017 China Fertility Survey". *Population Research*, 42(6), pp. 37-47. (In Chinese).
30. Hechter M, Kanazawa S. 1993. "Group Solidarity and Social Order in Japan. J. Theor". *Polit.* 5, pp. 455-493.
31. Hechter M, Nadel L, Michod RE. 1993. *The Origin of Values*. New York: Aldine de Gruyter.
32. Hechter M. 1994. "The Role of Values in Rational Choice Theory". *Ration. Sociol.* 6, pp. 318-333.
33. Hechter M., Kanazawa Satoshi. 1997. "Sociological rational choice theory". *Annu. Rev. Sociol* 23, pp. 191-214.
34. Jang I, Jun M. & Lee M. 2017. "Economic Actions or Cultural and Social Decisions? The Role of Cultural and Social values in Shaping Fertility Intention". *International Review of Public Administration*, 22:3, pp. 257-275, DOI: 10.1080/12294659.2017.1368004
35. Jayakody, R., Thornton, A., and Axinn, W.G. (eds.) 2008. *International Family Change. Ideational Perspectives*. New York: Lawrence Erlbaum.
36. Kohler, H.P. 2001. *Fertility and Social Interaction. An Economic Perspective*. Oxford: Oxford University Press. doi:10.1093/0199244596.001.0001.
37. Kohler, H.P. and Bühler, C. 2001. "Social Networks and Fertility". In: Smelser, N.J. and Baltes, P.B. (eds.). *International Encyclopedia of the Social and Behavioral Sciences*. Oxford: Pergamon: 14380-14384. doi:10.1016/B0-08-043076-7/02176-8.
38. Kohler, H.-P., Behrmann, J.R., and Watkins, S.C. 2001. "The Density of Social Networks and Fertility Decisions: Evidence from South Nyanza District, Kenya". *Demography* 38(1), pp. 43-58. doi:10.1353/dem.2001.0005.
39. Kohler, H.P., Billari, F.C., & Ortega, J. A. 2002. The Emergence of Lowest-Low Fertility in Europe During the 1990s. *Population and Development Review*, 28, pp. 641-680.
40. Lê Thị Mỹ. 2021. "Nghiên cứu sức khỏe HIV/AIDS - Những quan điểm lý thuyết tiếp cận". *Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM*, số 12 (280), tr. 33-43.
41. Li, Y., & Jiang, Q. B. 2019. "Women's Gender Role Attitudes and Fertility Intentions of Having a Second Child: Survey Findings from Shaanxi Province of China". *Asian Population Studies*, 15(1), pp. 66-86.
42. Li, Z., Yang, H., Zhu, X. et al. 2021. "A Multilevel Study of the Impact of Egalitarian Attitudes Toward Gender Roles on Fertility Desires in China". *Popul Res Policy Rev* 40, pp. 747-769. <https://doi.org/10.1007/s11113-020-09600-z>.
43. Lin, N. 1999a. "Building a Network Theory of Social Capital". *Connections*, 22(1): 28-51.
44. Lin, N. 1999b. "Social Networks and Status Attainment". *Annual Review of Sociology*, 25(1), pp. 467-487. doi:10.1146/annurev.soc.25.1.467.
45. Lois, D., and Becker, O. A. 2014. "Is Fertility Contagious? Using Panel Data to Disentangle Mechanisms of Social Network Influences on Fertility Decisions". *Adv. Life Course Res.* 2, pp. 123-134. doi: 10.1016/j.alcr.2013.10.001.
46. Lowe, S. M., & Moore, S. 2014. "Social Networks and Female Reproductive Choices in the Developing World: a Systematized Review". *Reproductive Health*, 11(1). doi:10.1186/1742-4755-11-85.

47. Mace, R. and Colleran, H. 2009. "Kin Influence on the Decision to Start Using Modern Contraception: A Longitudinal Study from Rural Gambia". *American Journal of Human Biology* 21(4), pp. 472-477. doi:10.1002/ajhb.20940.
48. McDonald, P. 2000. "Gender Equity in Theories of Fertility Transition". *Population and Development Review*, 26, pp. 427-439.
49. McDonald, P. 2013. "Societal Foundations for Explaining Fertility: Gender Equity". *Demographic Research*, 28(34), pp. 981-994. <http://www.demographic-research.org>.
50. Mencarini, L. and Tanturri, M. 2005. "Time Use, Family Role-Set and Childbearing Among Italian Working Women". *GENUS*, LX, pp. 111-137.
51. Mills, M., Mencarini, L., Tanturri, M. and Begall, K. 2008. "Gender Equity and Fertility Intentions in Italy and the Netherlands". *Demographic Research*, 18, pp. 1-26.
52. Mishra, A., and Parasnis, J. 2017. "Peers and Fertility Preferences: An Empirical Investigation of the Role of Neighbours, Religion and Education". *Soc. Indic. Res.* 134, 339-357. doi: 10.1007/s11205-016-1431-1.
53. Montgomery, M.R. and Casterline, J.B. 1993. "The Diffusion of Fertility Control in Taiwan: Evidence from Pooled Cross-section Time-series Models". *Population Studies* 47(3), pp. 457-479. doi:10.1080/0032472031000147246.
54. Montgomery, M.R. and Chung, W. 1999. "Social Network and the Diffusion of Fertility Control in the Republic of Korea". In: Leete, R. (ed.): *Dynamics of Values in Fertility Change*. Oxford: Oxford University Press: 179-209. doi:10.2307/2808010.
55. Myrskylä, M., H-P. Kohler and F.C. Billari. 2011. *High Development and Fertility: Fertility at Older Reproductive Ages and Gender Equality Explain the Positive link*. Mpidr Working Paper WP 2011-2017. Rostock: Max Planck Institute for Demographic Research.
56. Neyer, G., Lappegård, T., & Vignoli, D. 2013. "Gender Equality and Fertility: Which Equality Matters?". *European Journal of Population*, 29(3), pp. 245-272.
57. Nguyễn Đình Cử. 1990. Các biện pháp của chính sách dân số nước ta hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 2/1990, tr. 71-73.
58. Nguyễn Đức Vinh. 1998. Tìm hiểu về khoảng cách sinh con tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Xã hội học*, số 1/1998, tr. 35-45.
59. Nguyễn Đức Vinh. 2017. Mức sinh trong bối cảnh già hóa dân số và mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, số 3/2017, tr. 52-66.
60. Hirschaman, C., & Nguyễn Hữu Minh. 1996. Nhận thức về số con của phụ nữ nông thôn: Xu hướng biến đổi và các yếu tố tác động. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 3-14.
61. Nguyễn Văn Chính. 1999. Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 & 4/1999, tr. 85-96.
62. Portes, A. 1998. "Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology". *Annual Review of Sociology* 24(1), pp. 1-24. doi:10.1146/annurev.soc.24.1.1.
63. Rindfuss, R.R., & Brewster, K.L. 1996. Childbearing and Fertility. *Population and Development Review*, 22 (Suppl), pp. 258-289.
64. Rindfuss, R.R., Choe, M.K., Bumpass, L.L., and Tsuya, N.O. 2004. Social Networks and Family Change in Japan. *American Sociological Review* 69(6), pp. 838-861. doi:10.1177/000312240406900605.
65. Rossier, C. and Bernardi, L. 2009. "Social Interaction Effects on Fertility: Intentions and Behaviors". *European Journal of Population*, 25(4), pp. 467-485. doi:10.1007/s10680-009-9203-0.

66. Tazi-Preve, I. M., Bichlbauer, D. and Goujon, A. 2004. "Gender Trouble and Its Impact on Fertility Intentions". *Yearbook of Population Research in Finland*, 40, pp. 5-24.
67. Thành Sơn. 2023. "TPHCM có tỷ lệ sinh quá thấp: Nhiều hệ lụy trong tương lai". <https://dansohcm.gov.vn/tin-chuyen-nghanh/nang-cao-chat-luong-dan-so/12406/tpHCM-co-ty-le-sinh-quá-thấp-nhiều-he-lụy-trong-tương-lai/>, truy cập ngày 10/9/2024.
68. Tổng Cục thống kê và UNFPA. 2016. *Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động*. Hà Nội: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Hà Nội: Nxb. Thông tấn.
69. Tổng cục Thống kê, 2021. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam*. Hà Nội.
70. Trần Nguyễn Tường Oanh. 2022. "Nhận thức, thái độ và ý định đối với việc sinh con của các vợ chồng trẻ chưa có con tại thành phố Thủ Đức và huyện Bình Chánh - Thành phố Hồ Chí Minh". *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 4/2022, tr. 34-47.
71. Trương Xuân Trường. 2022. "Tìm hiểu về thái độ sinh sản của người nông dân vùng châu thổ sông Hồng hiện nay". *Tạp chí Xã hội học*, số 2/2002, tr. 23-31.
72. Trương Lai. 1990. "Thử tìm hiểu những kiến giải về quá trình thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ phát triển dân số thời gian qua". *Tạp chí Xã hội học*, số 2/1990, tr. 3-9.
73. United Nations. 2019. *World Population Prospects: The 2018 Revision*. New York: United Nations.
74. Vũ Mạnh Lợi. 1990. "Tình hình sinh đẻ qua các cuộc điều tra nghiên cứu lớn". *Tạp chí Xã hội học*, số 2/1990, tr. 16-21.
75. White, J.M. 2005. "Rational Choice Theory and the Family, in Advancing Family Theories". *Sage Publications*, pp. 95-114.
76. Yamaguchi, K. and Ferguson, L.R. 1995. "The Stopping and Spacing of Childbirths and their Birth-History Predictors: Rational Choice Theory and Event History Analysis". *American Sociological Review*, 60, pp. 272-298. doi:10.2307/2096387
77. Yu, X & J. Liang. 2022. "Social Norms and Fertility Intentions: Evidence from China". *Personality and Social Psychology*, Volume 13-2022. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.947134>
78. Zhao, Z., & Chen, W. 2011. "China's far Below-Replacement Fertility and its Long-term Impact: Comments on the Preliminary Results of the 2010 Census". *Demographic Research*, 25(26), pp. 819-836.